

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÙ LAO DUNG  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/KDTM-ST

Ngày 22-5-2020

V/v “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Liên Lâm Anh Thảo.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Dương Hồng Hải.

Bà Trần Lệ Hằng.

***- Thư ký phiên tòa:*** bà Lê Thị Ngọc Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** ông Bùi Văn Minh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2019/TLST- DS, ngày 30 tháng 9 năm 2019 về việc “Tranh chấp Hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST- DS ngày 26 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** bà Lê Thị O, sinh năm: 1965.

Cư trú tại: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

***- Bị đơn:*** ông Trung Văn M (Chung Văn M), sinh năm: 1950.

Cư trú tại: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

***- Người làm chứng:***

+ Ông NLC1, sinh năm: 1951.

Cư trú tại: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

+ Ông NLC2, sinh năm: 1959.

Cư trú tại: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

+ Ông NLC3, sinh năm: 1967.

Cư trú tại: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

+ Ông NLC4, sinh năm: 1954.

Cư trú tại: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Trong đơn khởi kiện ngày 30 tháng 9 năm 2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Lê Thị O trình bày:

Vào tháng 3 năm 2014 bà O có hợp đồng bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông Trung Văn M (Chung Văn M) để ông M nuôi tôm. Theo hợp đồng thì bà O sẽ giao thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông M nuôi tôm, đến khi nào ông M thu hoạch tôm thì trả đủ tiền cho bà O, nếu ông M vi phạm hợp đồng thì ông M phải trả thêm tiền lãi với lãi suất 1%/tháng. Khi hợp đồng thì hai bên không có làm văn bản hợp đồng, nhưng bà O có mở sổ theo dõi, khi bà O giao hàng thì ông M sẽ ký nhận vào sổ.

Sau khi hợp đồng bà O đã giao đầy đủ thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông M nuôi tôm, nhưng đến khi thu hoạch tôm thì ông M không trả đủ tiền cho bà O theo hợp đồng mà thiếu lại một ít, rồi tiếp tục mua thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất để nuôi vụ khác. Đến ngày 01/7/2016 giữa bà O và ông M tổng kết sổ thì ông M còn nợ bà O số tiền gốc là 400.523.000 đồng và tiền lãi. Bà O đòi tiền thì ông M có hẹn sẽ trả cho bà O nhiều lần, nhưng không thực hiện, nên bà O kiện đến Tổ hòa giải ấp A, xã A, vào ngày 30/11/2018 khi Tổ hòa giải tiến hành hòa giải thì ông M thừa nhận có nợ bà O số tiền gốc là 400.523.000 đồng, ông M hẹn đến ngày 05/12/2018 sẽ trả tiền cho bà O, nhưng từ đó đến nay ông M không trả số tiền nào cho bà O, nên bà O khởi kiện yêu cầu ông M có trách nhiệm hoàn trả cho bà O số tiền gốc là 400.523.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 02/7/2016 đến ngày xét xử theo lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng.

Tại phiên tòa hôm nay bà Lê Thị O vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

\* Bị đơn là ông Trung Văn M (Chung Văn M) đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, nên ông M đã biết được yêu cầu của bà O, nhưng ông M không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà O.

Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã ban hành thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời triệu tập ông Trung Văn M (Chung Văn M) tham gia phiên họp hai lần hợp lệ, nhưng ông M vắng mặt không có lý do và ông M cũng không cung cấp lời khai cho Tòa án.

\* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng

xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: tại phiên tòa, bà O yêu cầu ông M có trách nhiệm hoàn trả cho bà O số tiền gốc trong hợp đồng mua bán hàng hóa là 400.523.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 02/7/2016 đến hôm nay theo lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng. Tại biên bản lấy lời khai của những người làm chứng là những người tham gia hòa giải ngày 30/11/2018 tại Tổ hòa giải ấp A, xã A, huyện C cùng xác định khi hòa giải ông M thừa nhận còn nợ bà O số tiền gốc là 400.523.000 đồng. Xét thấy yêu cầu của bà O là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 50 và Điều 306 của Luật thương mại, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà O, buộc ông M có trách nhiệm hoàn trả cho bà O số tiền nợ gốc là 400.523.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 02/7/2016 đến ngày xét xử theo lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 9 năm 2019 của bà Lê Thị O thì giữa bà O và ông Trung Văn M (Chung Văn M) có giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa với nhau (mua bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất). Do ông M vi phạm hợp đồng không trả đủ tiền mua thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho bà O, nên bà O khởi kiện yêu cầu ông M có trách nhiệm hoàn trả số tiền còn nợ là 400.523.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Trước đây khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định đây là quan hệ hợp đồng mua bán là không đúng, do đó, Hội đồng xét xử xác định lại đây là quan hệ hợp đồng mua bán hàng hoá theo quy định tại Điều 24 của Luật thương mại. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Ông Trung Văn M (Chung Văn M) là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông M.

#### **[2] Về nội dung vụ án:**

[2.1] Bà Lê Thị O trình bày: vào năm 2014 bà O có hợp đồng bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông Trung Văn M (Chung Văn M) để ông M nuôi tôm. Theo hợp đồng thì bà O sẽ giao thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông M nuôi tôm, đến khi nào ông M thu hoạch tôm thì trả đủ tiền cho bà O, nếu ông M vi phạm hợp đồng thì ông M phải trả thêm tiền lãi với lãi suất

1%/tháng. Khi hợp đồng thì hai bên không có làm văn bản hợp đồng, nhưng bà O có mở sổ theo dõi, khi bà O giao hàng thì ông M sẽ ký nhận vào sổ.

Sau khi hợp đồng bà O đã giao đầy đủ thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông M nuôi tôm, nhưng đến khi thu hoạch tôm thì ông M không trả đủ tiền cho bà O theo hợp đồng mà thiếu lại một ít, rồi tiếp tục mua thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất để nuôi vụ khác. Đến ngày 27/6/2016 giữa bà O và ông M tổng kết sổ thì ông M còn nợ bà O số tiền gốc là 400.523.000 đồng và tiền lãi.

[2.3] Xét về hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng: mặc dù hợp đồng mua bán hàng hóa giữa bà O và ông M không lập thành văn bản, nhưng bà O và ông M cùng thừa nhận có hợp đồng mua bán hàng hóa với nhau, cụ thể bà O có hợp đồng bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông M để ông M nuôi tôm. Bà O và ông M là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, khi giao kết hợp đồng đều hoàn toàn dựa trên cơ sở tự nguyện của các bên, đối tượng giao dịch được pháp luật cho phép, hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng phù hợp với pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên cần công nhận đây là quan hệ hợp đồng mua bán hàng hoá theo quy định tại Điều 11, Điều 24 của Luật thương mại và giải quyết hậu quả phát sinh từ hợp đồng này theo quy định tại Điều 50 của Luật thương mại.

[2.4] Xét về lỗi: ông M là người có lỗi vì đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên mua hàng hoá. Chính vì việc vi phạm nghĩa vụ trả tiền của ông M đã gây ra nhiều thiệt thòi cho bà O trong việc sử dụng luân phiên đồng vốn để sản xuất kinh doanh.

Tại phiên tòa, bà O yêu cầu ông M phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà O số tiền nợ gốc là 400.523.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 02/7/2016 đến ngày xét xử; tại biên bản lấy lời khai ngày 03/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, những người làm chứng gồm: ông NLC1, ông NLC2, ông NLC3 và ông NLC4 cùng xác định vào ngày 03/11/2018 khi Tổ hòa giải ấp A, xã A, huyện C tiến hành hòa giải thì ông M thừa nhận còn nợ bà O số tiền nợ gốc là 400.523.000 đồng.

Xét thấy: theo thỏa thuận giữa bà O và ông M trong hợp đồng, nếu ông M vi phạm hợp đồng thì ông M phải trả thêm tiền lãi với lãi suất 1%/tháng. Việc thỏa thuận lãi suất trong hợp đồng này không vượt quá lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo quy định tại Điều 306 của Luật thương mại, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do ông M đã vi phạm hợp đồng, thì bà O có quyền yêu cầu ông M trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng là 1%/ tháng, từ ngày 02/7/2016 đến ngày xét xử là 46 tháng 20 ngày, lãi suất được tính cụ thể như sau:

$$400.523.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 46 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 186.910.000 \text{ đồng.}$$

Từ những phân tích trên, xử buộc ông M có trách nhiệm trả cho bà O số tiền gốc là 400.523.000 đồng và tiền lãi là 186.910.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 587.433.000 đồng.

[3] Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà O, buộc ông M có trách nhiệm trả cho bà O số tiền nợ gốc là 400.523.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 02/7/2016 đến ngày xét xử. Như đã nhận định ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án tranh chấp về kinh doanh thương mại có giá ngạch là 27.497.320 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bà O không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà O số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.013.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009638 ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 11, Điều 24, Điều 50 và Điều 306 của Luật thương mại; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 17 của Luật phí và lệ phí, ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị O.

Xử buộc ông Trung Văn M (Chung Văn M) có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị O số tiền gốc và lãi là 587.433.000 đồng (*năm trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi ba ngàn đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Lê Thị O có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trung Văn M (Chung Văn M) không thực hiện việc trả nợ thì ông M còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Trung Văn M (Chung Văn M) phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch là 27.497.320 đồng (*hai mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm hai mươi đồng*); bà Lê Thị O không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà O số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.013.000 đồng (*mười triệu không trăm mười ba ngàn đồng*).

theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009638 ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn bà Lê Thị O có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị đơn ông Trung Văn M (Chung Văn M) vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Liên Lâm Anh Thảo**